

Số: 1864/ĐA-ĐHQN

Bình Định, ngày 09 tháng 4 năm 2024

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2024

I. Thông tin chung

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Quy Nhơn
2. Mã trường: DQN
3. Địa chỉ: 170 An Dương Vương, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://tuyensinh.qnu.edu.vn>
5. Địa chỉ trang mạng xã hội: <https://www.facebook.com/tuyensinh.qnu.edu>
6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 1800-55-88-49
7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp
<https://qnu.edu.vn/vi/cong-khai/cong-khai-cac-dieu-kien-dam-bao-chat-luong>

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2018	Số SV trúng tuyển nhập học năm 2018	Số SV tốt nghiệp năm 2022	Tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi tốt nghiệp
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		540	482	438	90,41%
1.1	Quản lý giáo dục	7140114	40	13	7	100,00%
1.2	Giáo dục Mầm non	7140201	90	108	97	92,59%
1.3	Giáo dục Tiểu học	7140202	90	89	84	88,89%
1.4	Giáo dục Chính trị	7140205	30	15	13	60,00%
1.5	Giáo dục Thể chất	7140206	30	15	11	81,82%
1.6	Sư phạm Toán học	7140209	40	57	52	83,67%
1.7	Sư phạm Tin học	7140210	30	0	4	100,00%
1.8	Sư phạm Vật lý	7140211	20	0	6	100,00%
1.9	Sư phạm Hoá học	7140212	20	32	32	71,88%
1.10	Sư phạm Sinh học	7140213	20	0	2	100,00%
1.11	Sư phạm Ngữ văn	7140217	30	40	33	100,00%
1.12	Sư phạm Lịch sử	7140218	20	20	16	92,31%
1.13	Sư phạm Địa lý	7140219	20	0	0	
1.14	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	60	93	81	98,55%

2	Kinh doanh và quản lý		800	671	468	95,51%
2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	300	320	206	98,62%
2.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	200	80	57	98,00%
2.3	Kế toán	7340301	300	271	205	91,58%
3	Pháp luật		220	220	156	80,00%
3.1	Luật	7380101	300	220	156	80,00%
4	Máy tính và CNTT		231	231	127	90,38%
4.1	Công nghệ thông tin	7480201	250	231	127	90,38%
5	Công nghệ kỹ thuật		50	23	29	89,66%
5.1	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	50	23	29	89,66%
6	Kỹ thuật		200	150	128	93,75%
6.2	Kỹ thuật điện	7520201	150	114	101	96,04%
6.2	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	50	36	27	85,19%
7	Nông lâm nghiệp và thủy sản		50	14	11	90,91%
7.1	Nông học	7620109	50	14	11	90,91%
8	Nhân văn		370	433	299	94,65%
8.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	320	433	294	94,58%
8.2	Văn học	7229030	50	0	5	100,00%
9	Khoa học xã hội và hành vi		720	381	272	84,19%
9.1	Kinh tế	7310101	150	78	50	91,84%
9.2	Quản lý nhà nước	7310205	300	152	128	75,00%
9.3	Tâm lý học giáo dục	7310403	40	12	6	100,00%
9.4	Đông phương học	7310608	80	57	36	83,33%
9.5	Việt Nam học	7310630	150	82	52	97,83%
10	Dịch vụ xã hội		120	62	34	86,36%
10.1	Công tác xã hội	7760101	120	62	34	86,36%
11	Môi trường và bảo vệ MT		160	68	42	80,95%
11.1	Quản lý tài nguyên và MT	7850101	80	32	22	77,27%
11.2	Quản lý đất đai	7850103	80	36	20	85,00%
	Tổng		3161	2735	2004	90,52%

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất: xem tại <https://tuyensinh.qnu.edu.vn/>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất: Xét tuyển điểm thi tốt nghiệp THPT, Xét tuyển học bạ, điểm thi ĐGNL, xét tuyển thẳng theo quy chế.

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất:

Mã ngành	Tên ngành	Mã tổ hợp gốc	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển
7140205	Giáo dục chính trị	C00	15	16	20	20	14	24.5
7140201	Giáo dục Mầm non	M00	155	133	19	155	150	20.25
7140206	Giáo dục Thể chất	T00	20	27	26	20	20	22.25
7140202	Giáo dục Tiểu học	A00	195	200	24	198	185	24.45
7140114	Quản lý giáo dục	A00	50	30	15	50	27	15
7140219	Sư phạm Địa lý	A00	15	8	28.5	20	14	23.5
7140212	Sư phạm Hóa học	A00	15	11	28.5	0	0	
7140218	Sư phạm Lịch sử	C00	15	10	28.5	20	19	25.75
7140217	Sư phạm Ngữ văn	C00	18	13	28.5	20	20	25.25
7140213	Sư phạm Sinh học	B00	15	14	19	20	16	20
7140231	Sư phạm Tiếng Anh	D01	150	160	22.25	80	80	24.75
7140210	Sư phạm Tin học	A00	110	18	19	98	62	19
7140209	Sư phạm Toán học	A00	18	14	28.5	20	17	23
7140211	Sư phạm Vật lý	A00	15	14	28.5	20	16	23.5
7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	A00	120	81	19	168	164	19
7140249	Sư phạm Lịch sử Địa lý	C00	120	94	19	80	79	23
7340301	Kế toán	A00	264	248	16	286	214	15
7340302	Kiểm toán	A00	99	70	15	76	51	15
7380101	Luật	C00	200	166	15	200	178	17.75
7340101	Quản trị kinh doanh	A00	239	208	17	310	268	15
7340201	Tài chính - Ngân hàng	A00	72	64	17	75	97	15
7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	A00	100	12	15	20	13	15
7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00	180	92	15	150	88	15
7480201	Công nghệ thông tin	A00	291	237	18	350	326	15
7520201	Kỹ thuật điện	A00	143	108	15	150	92	15
7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	A00	50	37	15	70	41	15
7480103	Kỹ thuật phần mềm	A00	67	62	15	60	43	15
7620109	Nông học	B00	50	14	15	50	26	15
7460112	Toán ứng dụng	A00	60	21	15	50	16	15
7540101	Công nghệ thực phẩm	A00	200	116	15	200	108	15
7520216	Kỹ thuật điều khiển và TĐH	A00	100	49	15	70	53	15
7510205	Công nghệ Kỹ thuật ô tô	A00	136	94	16	150	154	21
7760101	Công tác xã hội	C00	100	60	15	100	49	15
7310608	Đông phương học	C00	100	93	16	130	112	15
7310101	Kinh tế	A00	60	56	17.5	80	87	18.5

7220201	Ngôn ngữ Anh	D01	246	270	16	300	289	19.5
7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	D04	62	58	19.5	60	52	22.25
7850103	Quản lý đất đai	A00	60	69	18	100	81	15
7310205	Quản lý nhà nước	C00	69	64	18	90	84	17.5
7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	A00	60	32	15	100	52	15
7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	A00	139	130	17	120	114	17.75
7810201	Quản trị khách sạn	A00	160	151	17	169	158	15
7310403	Tâm lý học giáo dục	A00	30	24	15	50	51	15
7229030	Văn học	C00	100	36	15	58	47	15
7310630	Việt Nam học	C00	40	42	18	60	54	15
7460108	Khoa học dữ liệu	A00	66	30	15	50	12	15
7480107	Trí tuệ nhân tạo	A00	60	14	15	50	14	15
7510605	Logistics và QL chuỗi cung ứng	A00	84	107	19	150	138	21
	Tổng cộng		4733	3677		4923	4045	

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Quản lý giáo dục	7140114	5699/QĐ-BGDĐT	26/12/2000				2000	2023
2	Giáo dục Mầm non	7140201	5967/QĐ-BGDĐT	28/10/2003				2003	2023
3	Giáo dục Tiểu học	7140202	1140/KHTV	07/03/1992				1992	2023
4	Giáo dục Chính trị	7140205	Đào tạo từ năm 1997 (tách từ Sử - Chính trị)	15/10/1997				1997	2023
5	Giáo dục Thể chất	7140206	6546/BGDĐT	26/12/2002	140/QĐ-BGDĐT	07/01/2011		2002	2023
6	Sư phạm Toán học	7140209	Đào tạo từ năm 1977 theo QĐ thành lập trường 1842/QĐ	21/12/1977				1978	2023
7	Sư phạm Tin học	7140210	142/BGDĐT	08/01/2007				2007	2023
8	Sư phạm Vật lý	7140211	Đào tạo từ năm 1977 theo QĐ thành lập trường 1842/QĐ	21/12/1977				1978	2023
9	Sư phạm Hoá học	7140212	Đào tạo từ năm 1992	15/09/1992				1992	2022

10	Sư phạm Sinh học	7140213	Đào tạo từ năm 1977 theo QĐ thành lập trường 1842/QĐ	21/12/1977					1978	2023
11	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Đào tạo từ năm 1977 theo QĐ thành lập trường 1842/QĐ	21/12/1977					1978	2023
12	Sư phạm Lịch sử	7140218	Đào tạo từ năm 1977 theo QĐ thành lập trường 1842/QĐ	21/12/1977					1978	2023
13	Sư phạm Địa lý	7140219	Đào tạo từ năm 1992	15/10/1992					1992	2023
14	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Đào tạo từ năm 1992	15/10/1992					1992	2023
15	Sư phạm khoa học tự nhiên	7140247	1061/QĐ-BGDĐT	29/03/2021					2021	2023
16	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	7140249	1062/QĐ-BGDĐT	29/03/2021					2021	2023
17	Ngôn ngữ Anh	7220201	1649/QĐ-BGDĐT	14/05/1999	140/QĐ-BGDĐT		07/01/2011		1999	2023
18	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	142/QĐ-BGDĐT	08/01/2007	140/QĐ-BGDĐT		07/01/2011		2007	2023
19	Văn học	7229030	1649/QĐ-BGDĐT	14/05/1999					1999	2023
20	Kinh tế	7310101	197/QĐ-BGDĐT	14/01/2008					2008	2023
21	Quản lý nhà nước	7310205	197/QĐ-BGDĐT	14/01/2008	140/QĐ-BGDĐT		07/01/2011		2008	2023
22	Tâm lý học giáo dục	7310403	5699/QĐ-BGDĐT	26/12/2000					2001	2023
23	Đông phương học	7310608	1198/QĐ-BGDĐT	29/03/2018					2018	2023
24	Việt Nam học	7310630	142/QĐ-BGDĐT	08/01/2007					2007	2023
25	Quản trị kinh doanh	7340101	7033/QĐ-BGDĐT	18/12/2001					2002	2023
26	Tài chính - Ngân hàng	7340201	142/QĐ-BGDĐT	08/01/2007					2007	2023

27	Kế toán	7340301	6546/QĐ-BGDDĐT	26/12/2002					2003	2023
28	Kiểm toán	7340302	1397/QĐ-BGDDĐT	21/05/2019					2019	2023
29	Luật	7380101	2172/QĐ-BGDDĐT	18/05/2017					2017	2023
30	Sinh học ứng dụng	7420203	1198/QĐ-BGDDĐT	29/03/2018					2018	
31	Hóa học	7440112	1649/QĐ-BGDDĐT	14/05/1999					1999	2020
32	Khoa học vật liệu	7440122	1363/QĐ-ĐHQN	28/07/2020			Trường		2020	
33	Toán ứng dụng	7460112	1199/QĐ-BGDDĐT	29/03/2018					2018	2023
34	Thống kê	7460201	1199/QĐ-BGDDĐT	29/03/2018					2018	
35	Kỹ thuật phần mềm	7480103	1199/QĐ-BGDDĐT	29/03/2018					2018	2023
36	Khoa học dữ liệu	7460108	1203/QĐ-ĐHQN	17/05/2023			Trường		2022	2023
37	Công nghệ thông tin	7480201	1649/QĐ-BGDDĐT	14/05/1999	140/QĐ-BGDDĐT	07/01/2011			1999	2023
38	Trí tuệ nhân tạo	7480107	1203/QĐ-ĐHQN	17/05/2023			Trường		2022	2023
39	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	1115/QĐ-ĐHQN	11/05/2021			Trường		2021	2023
40	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	2591/QĐ-BGDDĐT	26/03/2009	140/QĐ-BGDDĐT	07/01/2011			2009	2023
41	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	1203/QĐ-ĐHQN	17/05/2023			Trường		2022	2023
42	Kỹ thuật điện	7520201	7033/QĐ-BGDDĐT	18/12/2001					2002	2023
43	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	6546/QĐ-BGDDĐT	26/12/2002					2003	2023
44	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	1363/QĐ-ĐHQN	28/07/2020			Trường		2020	2023
45	Công nghệ thực phẩm	7540101	1363/QĐ-ĐHQN	28/07/2020			Trường		2020	2023
46	Kỹ thuật xây dựng	7580201	1398/QĐ-BGDDĐT	21/05/2019					2019	2023
47	Nông học	7620109	7633/QĐ-BGDDĐT	30/12/2005					2006	2023

48	Công tác xã hội	7760101	7647/QĐ-BGDĐT		26/11/2004				2005	2023
49	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	946/QĐ-BGDĐT		14/03/2018				2018	2023
50	Quản trị khách sạn	7810201	946/BGDĐT		14/03/2018				2018	2023
51	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	1744/QĐ-BGDĐT		18/05/2017				2016	2023
52	Quản lý đất đai	7850103	540/QĐ-BGDĐT		05/02/2004	140/QĐ-BGDĐT	07/01/2011		2004	2023

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng: <https://qnu.edu.vn/vi/cong-khai/cong-khai-cac-dieu-kien-dam-bao-chat-luong>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh: <https://tuyensinh.qnu.edu.vn/>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh: <https://tuyensinh.qnu.edu.vn/>

II. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển:

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;
- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

2. Phạm vi tuyển sinh: toàn quốc

3. Phương thức tuyển sinh

- Xét điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2024 (mã phương thức: 100)
- Xét kết quả học tập THPT bằng học bạ 3 học kỳ (học kỳ 1, học kỳ 2 năm lớp 11 và học kỳ 1 năm lớp 12) hoặc hai học kỳ năm lớp 12 (mã phương thức: 200)
- Xét kết quả thi ĐGNL:

+ Do ĐHQG TP.HCM tổ chức năm 2024: áp dụng xét tuyển cho các ngành ngoài sự phạm (mã phương thức: 402)

+ Do Trường Đại học Sư phạm Hà Nội tổ chức năm 2024: cho tất cả các ngành (mã phương thức: 403)

d) Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo (mã phương thức: 301)

Ghi chú: Đối với ngành Giáo dục mầm non và Giáo dục thể chất : kết hợp với điểm thi năng khiếu do Trường Đại học Quy Nhơn tổ chức.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/lĩnh vực, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ lĩnh vực xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
						Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
			Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		1715								
1	ĐH	7140114	Quản lý Giáo dục	100,200,301,402, 403	50	A00		A01		C00		D01	
2	ĐH	7140201	Giáo dục mầm non	100, 200,301, 403	150	M00							
3	ĐH	7140202	Giáo dục Tiểu học	100,200,301, 403	244	A00		C00		D01			
4	ĐH	7140205	Giáo dục chính trị	100,200,301, 403	61	C00		C19		D01		C20	
5	ĐH	7140206	Giáo dục thể chất	100,200,301, 403	122	T00	NK	T02	NK	T03	NK	T05	NK
6	ĐH	7140209	Sư phạm Toán học	100,200,301, 403	60	A00		A01					
7	ĐH	7140210	Sư phạm Tin học	100,200,301, 403	100	A00		A01		D07			
8	ĐH	7140211	Sư phạm Vật lý	100,200,301, 403	109	A00		A01		A02			
9	ĐH	7140212	Sư phạm Hoá học	100,200,301, 403	103	A00		B00		D07			
10	ĐH	7140213	Sư phạm Sinh học	100,200,301, 403	148	B00		B08		A02			

11	ĐH	7140217	Sư phạm Ngữ văn	100,200,301,403	83	C00		D14	D15		
12	ĐH	7140218	Sư phạm Lịch sử	100,200,301,403	50	C00		C19	D14		
13	ĐH	7140219	Sư phạm Địa lý	100,200,301,403	50	C00		C20	D15		
14	ĐH	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	100,200,301,403	140	D01	Tiếng Anh				
15	ĐH	7140247	SP Khoa học tự nhiên	100,200,301,403	145	A00		A01	A02	B00	
16	ĐH	7140249	Sư phạm Lịch sử Địa lý	100,200,301,403	100	C00		C19	C20		
			Nhân văn		425						
17	ĐH	7220201	Ngôn ngữ Anh	100,200,301,402,403	290	A01	Tiếng Anh	D01	D14	D15	
18	ĐH	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	100,200,301,402,403	66	A01		D01	D04	D15	
19	ĐH	7229030	Văn học	100,200,301,402,403	69	C00		C19	D14	D15	
			Khoa học xã hội và hành vi		475						
20	ĐH	7310101	Kinh tế	100,200,301,402,403	103	A00		A01	D01		
21	ĐH	7310205	Quản lý nhà nước	100,200,301,402,403	101	A00		C00	C19	D01	
22	ĐH	7310403	Tâm lý học giáo dục	100,200,301,402,403	66	A00		C00	C19	D01	
23	ĐH	7310608	Đông phương học	100,200,301,402,403	134	C00		C19	D14	D15	
24	ĐH	7310630	Việt Nam học	100,200,301,402,403	71	C00		C19	D01	D15	
			Kinh doanh và quản lý		684						
25	ĐH	7340101	Quản trị kinh doanh	100,200,301,402,403	248	A00		A01	D01		
26	ĐH	7340201	Tài chính – Ngân hàng	100,200,301,402,403	102	A00		A01	D01		
27	ĐH	7340301	Kế toán	100,200,301,402,403	250	A00		A01	D01		
27C	ĐH	7340301CLC	Kế toán (Chất lượng cao)	100,200,301,402,403	30	A00		A01	D01		
28	ĐH	7340302	Kiểm toán	100,200,301,402,403	54	A00		A01	D01		

Học lực lớp 12 xếp loại từ giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8.0 trở lên và tổng điểm trung bình 3 môn xét tuyển từ 24.0 trở lên, riêng các ngành Sư phạm Tin học, Sư phạm Sinh học, Giáo dục chính trị, Sư phạm Lịch sử Địa lý, Sư phạm Khoa học tự nhiên từ 21.0 trở lên.

Riêng ngành Giáo dục thể chất : Học lực lớp 12 xếp loại từ khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6.5 trở lên và tổng điểm trung bình 3 môn xét tuyển từ 18.0 trở lên.

b) Các ngành ngoài sư phạm: Tổng điểm trung bình học tập của 03 môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển từ 18.0 điểm trở lên (theo thang điểm 10);

5.3. Phương thức xét điểm thi đánh giá năng lực.

- Thí sinh có điểm đánh giá năng lực (ĐGNL) năm 2024 của Đại học Quốc gia TP HCM đạt từ 600/1200 điểm trở lên;

- Thí sinh có điểm ĐGNL năm 2024 của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội đạt tổng điểm 3 môn theo tổ hợp môn xét tuyển từ 18.0 điểm trở lên đối với ngành sư phạm và 15.0 điểm trở lên đối với các ngành ngoài sư phạm.

6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

Mã trường: DQN

Mã ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển: xem mục 4.

Chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: không chênh lệch giữa các tổ hợp.

7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức; điều kiện nhận hồ sơ xét tuyển.

a) Xét tuyển sớm:

Thời gian: Từ tháng 20/4/2024 đến ngày 20/6/2024

Hình thức, điều kiện nhận hồ sơ xét tuyển sớm: xem mục 3, 4, 5

Thí sinh phải đăng ký kết quả xét tuyển sớm lên Công tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo để xét tuyển chính thức. Kết quả xét tuyển sớm không phải là kết quả trúng tuyển vào Trường.

b) Xét tuyển chính thức:

Thời gian: Theo kế hoạch tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Hình thức: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Điều kiện nhận hồ sơ xét tuyển: xem mục 5

8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

a) Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Đối tượng, hồ sơ, thời gian đăng ký thực hiện theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển trong Quy chế tuyển sinh.

b) Danh mục các ngành đăng ký tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển:

Tên môn thi học sinh giỏi quốc gia	Tên ngành đào tạo	Mã ngành
Toán	Sư phạm Toán học	7140209
	Toán ứng dụng	7460112
	Khoa học dữ liệu	7480109
	Trí tuệ nhân tạo	7480207
	Công nghệ thông tin	7480201
Vật lí	Sư phạm Vật lí	7140211
	Kỹ thuật điện	7520201
	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247
Hóa	Sư phạm Hóa học	7140212
	Công nghệ thực phẩm	7540101
	CN kĩ thuật Hóa học	7510401
	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247
Sinh	Sư phạm Sinh học	7140213
	Nông học	7620109
	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247
Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn	7140217
	Việt Nam học	7220113

	Quản lý nhà nước	7310205
	Luật	7380101
Lịch sử	Sư phạm Lịch sử	7140218
	Đông phương học	7310608
	Quản lý nhà nước	7310205
	Luật	7380101
Địa lí	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	7140249
	Sư phạm Địa lí	7140219
	Đông phương học	7310608
	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	7140249
Tin học	Sư phạm Tin học	7140210
	Công nghệ thông tin	7480201
	Trí tuệ nhân tạo	7480207
	Kỹ thuật phần mềm	7480103
Tiếng Anh	Sư phạm Tiếng Anh	7140231
	Ngôn ngữ Anh	7220201
	Đông phương học	7310608
Tiếng Trung	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204

- Trường hợp thí sinh đăng ký vào các ngành khác, Hội đồng tuyển sinh xem xét quyết định nếu ngành đăng ký phù hợp với môn thí sinh đoạt giải hoặc phù hợp với kết quả học tập THPT của thí sinh.
- Đối với thí sinh đoạt giải trong Cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp quốc gia, căn cứ vào dự án, đề tài và ngành thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng, Hiệu trưởng xem xét và quyết định ngành tuyển thẳng cho thí sinh.
- c) Quy định về ưu tiên xét tuyển:
 - Đối với thí sinh đoạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia mức ưu tiên cụ thể như sau: giải nhất cộng 3 điểm, giải nhì cộng 2 điểm, giải ba cộng 1 điểm, giải khuyến khích hoặc giải tư (Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp

quốc gia) cộng 0,5 điểm vào tổng điểm 3 môn xét tuyển sau khi nhân hệ số môn thi chính nếu có; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

- Đối với thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á và đã tham dự kỳ thi năng khiếu của Trường được cộng 3 điểm vào tổng điểm 3 môn xét tuyển vào ngành Giáo dục thể chất sau khi nhân hệ số môn thi năng khiếu; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

- Đối với thí sinh đoạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục Thể dục thể thao có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia đã tham dự kỳ thi năng khiếu của Trường được cộng 1 điểm vào tổng điểm 3 môn xét tuyển vào ngành Giáo dục thể chất sau khi nhân hệ số môn thi năng khiếu; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

- Thí sinh chỉ được hưởng mức ưu tiên cao nhất nếu có nhiều quyền ưu tiên cùng lúc.

d) Đối với thí sinh là người nước ngoài: Hiệu trưởng căn cứ kết quả học tập THPT của học sinh, kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT xem xét, quyết định nhận vào học.

e) Đối với thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành phù hợp nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường: Hiệu trưởng căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định nhận vào học.

9. Lệ phí dịch vụ tuyển sinh

- Lệ phí xét tuyển sớm: Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển sớm trên Trang Tuyển sinh của Trường Đại học Quy Nhơn (Xét học bạ, ĐGNL, xét tuyển thẳng); lệ phí xét tuyển sớm 20.000đ/nguyên vọng;

Thí sinh chuyển khoản theo tài khoản sau:

Tên tài khoản: Trường Đại học Quy Nhơn

Số tài khoản: 58010000005049

Tại: Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bình Định (BIDV Bình Định)

Nội dung: [Họ tên thí sinh] [số CCCD] nộp LPXT [Tổng số nguyện vọng]

- Lệ phí thi năng khiếu: Đối với thí sinh đăng ký dự thi môn năng khiếu để xét tuyển ngành Giáo dục mầm non, Giáo dục thể chất nộp; lệ phí thi 300.000 đồng/thí sinh.

10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy

- Các ngành sư phạm: thực hiện theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP ngày 21/12/2021.

- Các ngành ngoài sư phạm: thực hiện theo Nghị định 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 đối với trường công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên (chưa tự chủ tài chính). Sinh viên nộp theo số tín chỉ đăng ký ở mỗi học kỳ.

11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

+ Đợt 1: Từ tháng 4/2024 đến tháng 8/2024

+ Đợt 2: Từ tháng 9/2024 đến tháng 12/2024

12. Các nội dung khác: không.

13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước:

13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo: xem tại <https://hotrosinhvien.qnu.edu.vn/vi/ket-noi-doanh-nghiep/danh-sach-cac-co-quan-doanh-nghiep-da-ky-ket-thoa-thuan-hop-tac-voi-truong-dai-hoc-quy-nhon-updating>

13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học: thực hiện theo các quy định hiện hành.

14. Tài chính:

14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp năm 2023 của trường: 250.988.360.863 đồng

14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm 2023: 16.920.000 đồng

III. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học

1. Tuyển sinh đại học vừa làm vừa học

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

Đối tượng dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định của Trường;
- b) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh:

- a) Xét điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2024 (mã PTXT:100);
- b) Xét tuyển kết quả học tập THPT lớp 12 (mã PTXT: 200).

Ghi chú: Đối với ngành Giáo dục mầm non và Giáo dục thể chất : kết hợp với điểm thi năng khiếu do Trường Đại học Quy Nhơn tổ chức (mã PTXT: 405, 406).

c) Xét tuyển cho thí sinh đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật (mã PTXT: 500).

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

STT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (% theo năng lực đào tạo của lĩnh vực)	Số văn bản đào tạo	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
	714	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		50%				
1	7140201	Giáo dục Mầm non	405, 406, 500		5967/QĐ-BGDĐT	28/10/2003	BGDĐT	2003
2	7140202	Giáo dục Tiểu học	100, 200, 500		1140/KHTV	07/03/1992	BGDĐT	1992
3	7140205	Giáo dục Chính trị	100, 200, 500		Đào tạo từ năm 1997 (tách từ Sư - Chính trị)	15/10/1997	BGDĐT	1997
4	7140206	Giáo dục Thể chất	405, 406, 500		6546/BGDĐT	26/12/2002	BGDĐT	2002
5	7140209	Sư phạm Toán học	100, 200, 500		Đào tạo từ năm 1977 theo QĐ thành lập trường 1842/QĐ	21/12/1977	BGDĐT	1978
6	7140210	Sư phạm Tin học	100, 200, 500		142/BGDĐT	08/01/2007	BGDĐT	2007
7	7140211	Sư phạm Vật lý	100, 200, 500		Đào tạo từ năm 1977 theo QĐ thành lập trường 1842/QĐ	21/12/1977	BGDĐT	1978
8	7140212	Sư phạm Hoá học	100, 200, 500		Đào tạo từ năm 1992	15/09/1992	BGDĐT	1992

STT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (% theo năng lực đào tạo của lĩnh vực)	Số văn bản đào tạo	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
9	7140213	Sư phạm Sinh học	100, 200, 500		Đào tạo từ năm 1977 theo QĐ thành lập trường 1842/QĐ	21/12/1977	BGDĐT	1978
10	7140217	Sư phạm Ngữ văn	100, 200, 500		Đào tạo từ năm 1977 theo QĐ thành lập trường 1842/QĐ	21/12/1977	BGDĐT	1978
11	7140218	Sư phạm Lịch sử	100, 200, 500		Đào tạo từ năm 1977 theo QĐ thành lập trường 1842/QĐ	21/12/1977	BGDĐT	1978
12	7140219	Sư phạm Địa lý	100, 200, 500		Đào tạo từ năm 1992	15/10/1992	BGDĐT	1992
13	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	100, 200, 500		Đào tạo từ năm 1992	15/10/1992	BGDĐT	1992
14	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	100, 200, 500		1061/QĐ-BGDĐT	29/03/2021	BGDĐT	2021
15	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	100, 200, 500		1062/QĐ-BGDĐT	29/03/2021	BGDĐT	2021
	731	Khoa học xã hội và hành vi		30%				

STT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (%) theo năng lực đào tạo của lĩnh vực)	Số văn bản đào tạo	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
16	7310205	Quản lý nhà nước	100, 200, 500		197/QĐ-BGDDĐT	14/01/2008	BGDDĐT	2011
	734	Kinh doanh và quản lý		30%				
17	7340101	Quản trị kinh doanh	100, 200, 500		7033/QĐ-GDDĐT	18/12/2001	BGDDĐT	2003
18	7340301	Kế toán	100, 200, 500		6546/QĐ-GDDĐT	26/12/2002	BGDDĐT	2005
	738	Pháp luật		30%				
19	7380101	Luật	100, 200, 500		2172/QĐ-BGDDĐT	18/05/2017	BGDDĐT	2017
	752	Kỹ thuật		30%				
20	7520201	Kỹ thuật điện	100, 200, 500		7033/QĐ-BGDDĐT	18/12/2001	BGDDĐT	2002
21	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	100, 200, 500		6546/QĐ-BGDDĐT	26/12/2002	BGDDĐT	2002
	758	Kiến trúc và xây dựng		30%				
22	7580201	Kỹ thuật xây dựng	100, 200, 500		1398/QĐ-BGDDĐT	21/05/2019	BGDDĐT	2019
	751	Công nghệ kỹ thuật		30%				
23	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	100, 200, 500		1115/QĐ-ĐHQN	11/05/2021	ĐHQN	2021
	748	Máy tính và công nghệ thông tin		30%				
24	7480201	Công nghệ thông tin	100, 200, 500		1649/QĐ-BGDDĐT	14/05/1999	BGDDĐT	1999
	722	Nhân văn		30%				
25	7220201	Ngôn ngữ Anh	100, 200, 500		1649/QĐ-BGDDĐT	14/05/1999	BGDDĐT	1999

STT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (% theo năng lực đào tạo của lĩnh vực)	Số văn bản đào tạo	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
	785	Môi trường và bảo vệ môi trường		30%				
26	7850103	Quản lý đất đai	100, 200, 500		540/QĐ-BGDĐT	05/02/2004	BGDĐT	2004
	776	Dịch vụ xã hội		30%				
27	7760101	Công tác xã hội	100, 200, 500		7647/QĐ-BGDĐT	26/11/2004	BGDĐT	2005

1.5. Ngưỡng đầu vào:

1.5.1. Phương thức xét có sử dụng điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2024:

a) Các ngành sư phạm: theo quyết định của Bộ GDĐT.

b) Các ngành ngoài sư phạm: theo thông báo của Trường sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024.

1.5.2. Phương thức xét kết quả học tập (học bạ) THPT:

1.5.2.1 Các ngành sư phạm:

a) Thí sinh tốt nghiệp THPT

Học lực lớp 12 xếp loại từ giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.

Riêng ngành Giáo dục thể chất: Học lực lớp 12 xếp loại từ khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên.

b) Thí sinh đã tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên thì ngưỡng đầu vào được áp dụng một trong các tiêu chí sau (trừ ngành Giáo dục thể chất):

- Học lực lớp 12 đạt loại giỏi trở lên hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,0 trở lên;
- Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;
- Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học đạt loại giỏi trở lên;
- Tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ cao đẳng hoặc trình độ đại học đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

**** Đối với thí sinh dự tuyển vào đại học ngành Giáo dục Thể chất, ngưỡng đầu vào được áp dụng một trong các tiêu chí sau:**

- Học lực lớp 12 đạt loại khá hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 6,5 trở lên;
- Tốt nghiệp THPT loại khá, hoặc có học lực lớp 12 đạt loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;
- Tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng, trình độ đại học đạt loại khá trở lên.

c) Đối với người đã trúng tuyển hoặc đã tốt nghiệp các ngành đào tạo giáo viên trước ngày 07 tháng 5 năm 2020 nếu dự tuyển vào học đại học để đạt trình độ chuẩn theo quy định tại Điều 72 Luật Giáo dục năm 2019, ngưỡng đầu vào được công bố trong thông báo tuyển sinh của Trường.

1.5.2.2 Các ngành ngoài sự phạm: Tổng điểm trung bình học tập của 03 môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển lớn hơn hoặc bằng 15 (theo thang điểm 10);

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: Hội đồng tuyển sinh xét duyệt hồ sơ theo đúng quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy chế tuyển sinh của Trường đã ban hành, điểm xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu tuyển sinh.

1.7. Tổ chức tuyển sinh:

a) Thí sinh đăng ký hồ sơ trực tuyến tại địa chỉ website <https://tsv.gnu.edu.vn> hoặc nộp hồ sơ trực tiếp tại Trường theo thông báo tuyển sinh.

b) Thời gian nhận hồ sơ: Theo thông báo trên website trường.

c) Tổ hợp xét tuyển:

TT	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4
					Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn
1	7140201	Giáo dục mầm non	405, 406	860	M00			
2	7140202	Giáo dục Tiểu học	100,200		A00	C00	D01	
3	7140205	Giáo dục chính trị	100,200		C00	C19	D01	
4	7140206	Giáo dục thể chất	405,406		T00	T02	T03	T05
5	7140209	Sư phạm Toán học	100,200		A00	A01		
6	7140210	Sư phạm Tin học	100,200		A00	A01	D07	
7	7140211	Sư phạm Vật lý	100,200		A00	A01	A02	
8	7140212	Sư phạm Hoá học	100,200		A00	B00	D07	
9	7140213	Sư phạm Sinh học	100,200		B00	B08	A02	
10	7140217	Sư phạm Ngữ văn	100,200		C00	D14	D15	
11	7140218	Sư phạm Lịch sử	100,200		C00	C19	D14	
12	7140219	Sư phạm Địa lý	100,200		A00	C00	D15	
13	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	100,200		D01			
14	7140247	SP Khoa học tự nhiên	100,200		A00	A01	A02	B00
15	7140249	Sư phạm Lịch sử Địa lý	100,200		C00	C19	C20	
16	7220201	Ngôn ngữ Anh	100,200	130	A01	D01	D14	D15
17	7310205	Quản lý nhà nước	100,200	110	A00	C00	C19	D01
18	7340101	Quản trị kinh doanh	100,200	90	A00	A01	D01	
19	7340301	Kế toán	100,200	90	A00	A01	D01	

TT	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4
20	7380101	Luật	100,200	60	A00	C00		
21	7480201	Công nghệ thông tin	100,200	120	A00	A01		
22	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	100,200	150	A00	A01		
23	7520201	Kỹ thuật điện	100,200	60	A00	A01	K01	D07
24	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	100,200	30	A00	A01	K01	D07
25	7580201	Kỹ thuật xây dựng	100,200	50	A00	A01	K01	D07
26	7850103	Quản lý đất đai	100,200	60	A00	B00	C04	D01
27	7760101	Công tác xã hội	100,200	30	C00	D01	D14	

1.8. Chính sách ưu tiên: Những người thuộc diện chính sách được hưởng chế độ ưu tiên theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của

Trường Đại học Quy Nhơn.

1.9. Lệ phí xét tuyển 400.000 đồng/hồ sơ.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên: Nhà trường áp dụng mức học phí và lộ trình học phí cho từng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: Xét tuyển nhiều đợt trong năm, từ tháng 01 đến tháng 12/2024.

2. Tuyển sinh liên thông đại học đối với đối tượng tốt nghiệp từ trình độ trung cấp trở lên

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và bằng tốt nghiệp THPT hoặc đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật;

- Người có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng trở lên;

Đối tượng dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định của Trường;
- b) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: trong cả nước

2.3. Phương thức tuyển sinh: xét tuyển theo hồ sơ

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

STT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến theo năng lực)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1	7140202	Giáo dục Tiểu học	Liên thông VLVH	10%	757/QĐ-BGDĐT	11/03/2016	Bộ GDĐT	2016
2	7140201	Giáo dục Mầm non	Liên thông VLVH	10%	757/QĐ-BGDĐT	11/03/2016	Bộ GDĐT	2016
3	7140205	Giáo dục Chính trị	Liên thông VLVH	10%	18/2017/QĐ-TTg	31/05/2017	Trường	2017
4	7140206	Giáo dục Thể chất	Liên thông VLVH	10%	18/2017/QĐ-TTg	31/05/2017	Trường	2017
5	7140209	Sư phạm Toán học	Liên thông VLVH	10%	18/2017/QĐ-TTg	31/05/2017	Trường	2017
6	7140210	Sư phạm Tin học	Liên thông VLVH	10%	18/2017/QĐ-TTg	31/05/2017	Trường	2017
7	7140211	Sư phạm Vật lý	Liên thông VLVH	10%	18/2017/QĐ-TTg	31/05/2017	Trường	2017
8	7140212	Sư phạm Hoá học	Liên thông VLVH	10%	18/2017/QĐ-TTg	31/05/2017	Trường	2017
9	7140213	Sư phạm Sinh học	Liên thông VLVH	10%	18/2017/QĐ-TTg	31/05/2017	Trường	2017
10	7140217	Sư phạm Ngữ văn	Liên thông VLVH	10%	18/2017/QĐ-TTg	31/05/2017	Trường	2017
11	7140218	Sư phạm Lịch sử	Liên thông VLVH	10%	18/2017/QĐ-TTg	31/05/2017	Trường	2017
12	7140219	Sư phạm Địa lý	Liên thông VLVH	10%	18/2017/QĐ-TTg	31/05/2017	Trường	2017
13	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	Liên thông VLVH	10%	18/2017/QĐ-TTg	31/05/2017	Trường	2017
14	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	Liên thông VLVH	10%	18/2017/QĐ-TTg	31/05/2017	Trường	2024
15	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	Liên thông VLVH	10%	18/2017/QĐ-TTg	31/05/2017	Trường	2024
16	7480201	Công nghệ thông tin	Liên thông VLVH		802/QĐ-BGDĐT	25/02/2011	Bộ GDĐT	2011

17	7850103	Quản lý đất đai	Liên thông VL VH	18/2017/QĐ-TTg	31/05/2017	Trường	2017
18	7310630	Việt Nam học	Liên thông VL VH	18/2017/QĐ-TTg	31/05/2017	Trường	2017
19	7310205	Quản lý nhà nước	Liên thông VL VH	3518/QĐ-BGDĐT	15/09/2016	Bộ GDĐT	2016
20	7220201	Ngôn ngữ Anh	Liên thông VL VH	18/2017/QĐ-TTg	31/05/2017	Trường	2017
21	7760101	Công tác xã hội	Liên thông VL VH	3518/QĐ-BGDĐT	15/09/2016	Bộ GDĐT	2016
22	7380101	Luật	Liên thông VL VH	18/2017/QĐ-TTg	31/05/2017	Trường	2017
23	7340101	Quản trị kinh doanh	Liên thông VL VH	802/QĐ-BGDĐT	25/02/2011	Bộ GDĐT	2011
24	7340301	Kế toán	Liên thông VL VH	802/QĐ-BGDĐT	25/02/2011	Bộ GDĐT	2011
25	7340201	Tài chính – Ngân hàng	Liên thông VL VH	802/QĐ-BGDĐT	25/02/2011	Bộ GDĐT	2011
26	7520201	Kỹ thuật điện	Liên thông VL VH	802/QĐ-BGDĐT	25/02/2011	Bộ GDĐT	2011
27	7510401	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Liên thông VL VH	18/2017/QĐ-TTg	31/05/2017	Trường	2017
28	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Liên thông VL VH	18/2017/QĐ-TTg	31/05/2017	Trường	2019

Đối với chỉ tiêu đào tạo liên thông hình thức vừa làm vừa học thực hiện Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, Trường thực hiện theo thông báo của Bộ GD&ĐT.

2.5. Ngưỡng đầu vào.

a) Đối với các ngành đào tạo giáo viên (sư phạm)

Đối với người đã trúng tuyển hoặc đã tốt nghiệp các ngành đào tạo giáo viên trước ngày 07 tháng 5 năm 2020 nếu dự tuyển vào học đại học để đạt trình độ chuẩn theo quy định tại Điều 72 Luật Giáo dục năm 2019, ngưỡng xét tuyển điểm TB học tập của trình độ đã được đào tạo từ 5,0 điểm trở lên (thang 10), điểm trúng tuyển từ cao đến đủ chỉ tiêu.

Thí sinh đã tốt nghiệp sau ngày 07/5/2020 trình độ trung cấp trở lên cùng nhóm ngành dự tuyển, ngưỡng đầu vào được áp dụng một trong các tiêu chí sau (trừ ngành Giáo dục Thể chất):

- Học lực lớp 12 đạt loại giỏi trở lên hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,0 trở lên;
- Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;
- Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học đạt loại giỏi trở lên;
- Tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ cao đẳng hoặc trình độ đại học đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

**** Đối với thí sinh dự tuyển vào đại học ngành Giáo dục Thể chất, ngưỡng đầu vào được áp dụng một trong các tiêu chí sau:**

- Học lực lớp 12 đạt loại khá hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 6,5 trở lên;
- Tốt nghiệp THPT loại khá, hoặc có học lực lớp 12 đạt loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

- Tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng, trình độ đại học đạt loại khá trở lên.

b) Đối với các ngành khác: Thí sinh đã có bằng trung cấp, cao đẳng trở lên cùng nhóm ngành, xét tuyển theo điểm trung bình học tập của trình độ đã được đào tạo, ngưỡng xét tuyển từ 5,0 điểm trở lên, điểm trúng tuyển từ cao đến đủ chỉ tiêu.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: Hội đồng tuyển sinh xét duyệt hồ sơ theo đúng quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy chế tuyển sinh của Trường đã ban hành, điểm xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu tuyển sinh.

2.7. Tổ chức tuyển sinh:

a) Thí sinh đăng ký hồ sơ trực tuyến tại địa chỉ website <https://tsv.gnu.edu.vn> hoặc nộp hồ sơ trực tiếp tại Trường theo thông báo tuyển sinh.

b) Thời gian nhận hồ sơ: Theo thông báo trên website trường.

2.8. Chính sách ưu tiên: theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: 400.000 đồng/hồ sơ.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên: Áp dụng mức học phí và lộ trình học phí cho từng năm theo quy định của Nhà nước.

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: Xét tuyển nhiều đợt trong năm, từ tháng 01 đến tháng 12/2024.

Nơi nhận:

- Vụ GDĐH;
- Các Khoa;
- Các đơn vị liên quan;
- Đăng website;
- Lưu: VT, ĐTDH.

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Đỗ Ngọc Mỹ